

sumikura

sumikura



2014 CATALOGUE
AIR CONDITIONER

www.sumikura.com.vn

SK



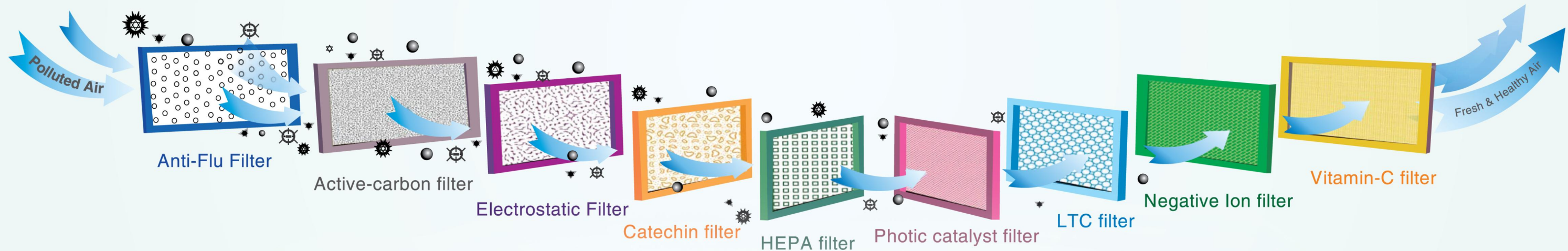
Split Type	6	Điều hòa treo tường Sumikura
Inverter - Split Type	10	Điều hòa treo tường DC Inverter
Floor Standing Type	12	Điều hòa tủ đứng
Cassette Type	16	Điều hòa âm trần
Ceiling Type	18	Điều hòa áp trần
Conceal/Duct Type	20	Điều hòa âm trần nối ống gió
Multi DC Inverter	24	Điều hòa Multi Inverter

MULTI-LAYER AIR PURIFYING Technology

- **Active-carbon Filter**
Bộ lọc Carbon hoạt tính có khả năng khử mùi khó chịu lẫn trong không khí.
- **Electrostatic Fibre (tùy Chọn)**
Màng lọc tĩnh điện có tác dụng trung hoà các ion dương giúp không khí trong lành trở lại.
- **Catechin filter (Tùy chọn)**
Catechin là tinh chất diệt khuẩn được chiết xuất từ trà xanh, chất này có tác dụng ức chế hoạt động, ngăn chặn các vi khuẩn và các vi rút có hại phát triển. Màng lọc có chất này rất bền, có thể tái sử dụng nhiều lần.

CÔNG NGHỆ HÀNG ĐẦU NHẬT BẢN

Chất lượng vượt trội, vận hành bền bỉ, mạnh mẽ và cực kỳ êm ái



CÔNG NGHỆ LÀM SẠCH TIỀN TIẾN

Cleaning Free Technology Green Air System

- **HEPA filter (Tùy chọn)**
Bộ lọc HEPA có khả năng lọc bụi phấn hoa, giữ lại các trực khuẩn có hại trong không khí mang đến một không gian trong lành cho ngôi nhà bạn.
- **Photic Catalyst filter (Tùy chọn)**
Bộ lọc Photic Catalyst filter có khả năng loại trừ các vi khuẩn có hại, phân hủy một số mùi khó chịu trong không khí, lọc khói và bụi.
- **Ionizer (Tùy chọn)**
Anion có lợi cho sức khỏe của con người. Anion có khả năng tăng cường cho hệ tuần hoàn máu, cải thiện chức năng hô hấp và ngăn ngừa có hiệu quả bệnh tật. Khi không khí đi qua bộ Ionizer, các Anion sẽ tự động được sinh ra bởi sự ion hoá không khí (ở trường điện cao áp 3400V). Số lượng các ion trong khoảng $> 1.000.000/\text{cm}^3$. Các Anion làm vô hiệu các hoá chất và các phần tử bụi trong không khí.
- **Negative Ion filter (Tùy chọn)**
Bộ lọc ion có tác dụng lọc không khí, kháng khuẩn, khử các mùi khó chịu khác.

Model	Gas	9000	12000	18000	21000	24000	28000	36000	50000	60000	96000 & 12000	
Split Type	R22											
Split Type	R22											
Inverter - Split Type	R410A											
Floor Standing Type	R22											
Cassette Type	R22											
Ceiling Type	R22											
Low ESP + Middle ESP Duct	R22											
High ESP Conceal	R22											



SPLIT TYPE AIR CONDITIONER



SK



Thông số kỹ thuật máy điều hòa treo tường Sumikura

Model			APS/APO-(H)092	APS/APO-(H)120	APS/APO-(H)180	APS/APO-(H)240	APS/APO-(H)280
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h		9000/9300	12000/13000	18000/18500	24000/25000	28000/29000
	HP		1	1.5	2	2.5	3.0
Điện nguồn			220-240V~/1P/50Hz				
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W		820/760	1090/1050	1627/1600	2450/2400	2955/2900
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A		3.8/3.6	5.9/5.6	8.2/8.0	11.8/11.5	14.1/13.8
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W		3.2/3.3	3.27/3.28	3.16/3.19	2.77/2.8	2.72/2.77
Khử ẩm	L/h		1.1	1.4	2.5	3.3	3.1
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao/t.bình/thấp)	m³/h	430/390/350	550/500/450	900/850/780	950/880/810	1000/950/880
	Độ ồn (cao/trung bình/thấp)	dB(A)	39/37/35	40/38/36	46/45/43	47/44/41	47/44/41
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	790x270x187	790x270x187	1020x320x215	1020x320x215	1020x320x215
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	855x330x260	855x330x260	1100x390x290	1100x390x290	1100x390x290
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	9/11	9/11	13.5/16.5	14/17	14/17
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	50	52	55	57	57
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	690x530x260	805x560x260	775x590x270	860x700x320	860x700x320
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	785x590x340	910x620x340	905x645x365	1010x770x425	1010x770x425
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ6.35	φ6.35	φ6.35	φ9.52	φ9.52
	Ống hơi	mm	φ9.52	φ12.7	φ12.7	φ15.9	φ15.9
Chiều dài đường ống tối đa		m	7	9	12	15	15
Chiều cao đường ống tối đa		m	5	7	7	8	8
Loại môi chất (Gas lạnh)			R22				
Bộ điều khiển từ xa			Loại không dây				

Ghi chú:

- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
- (2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- (3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.



SK
APS/APO-(H)092
APS/APO-(H)120
APS/APO-(H)180
APS/APO-(H)240
APS/APO-(H)280



SPLIT TYPE AIR CONDITIONER



S1



Thông số kỹ thuật máy điều hòa treo tường Sumikura

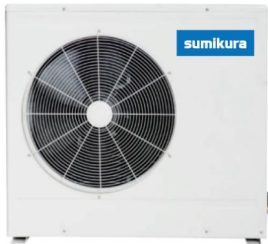
Model		APS/APO-(H)092	APS/APO-(H)120	APS/APO-(H)180	APS/APO-(H)220	APS/APO-(H)240	APS/APO-(H)280
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	9000/9300	12000/13000	18000/18500	22000/23000	24000/25000	28000/29000
	HP	1	1.5	2	2.2	2.5	3.0
Điện nguồn		220-240V~/1P/50Hz					
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	850/845	1150/1236	1760/1777	2277/2250	2560/2532	3038/3000
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	3.9/3.85	5.5/5.8	8.0/8.1	10.5/10	11.6/11.3	13.7/13.4
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	3.1/3.3	3.06/3.08	3.0/3.05	2.83/2.85	2.75/2.78	2.72/2.77
Khử ẩm	L/h	1.1	1.4	2.5	2.9	3.3	3.7
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao/t.bình/thấp)	m³/h	450/400/350	550/500/450	850/780/710	900/830/760	950/880/810
	Độ ồn (cao/trung bình/thấp)	dB(A)	39/37/35	40/38/36	44/41/38	46/43/41	47/44/41
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	790x270x187	790x270x187	1020x320x215	1020x320x215	1035x313x220
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	855x330x260	855x330x260	1100x390x290	1100x390x290	1130x390x310
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	8/9	9/13	13/15	13/15	14/17
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	50	52	55	57	57
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	675x430x265	780x540x260	780x540x260	780x540x260	830x629x285
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	785x515x360	910x620x340	910x620x340	910x620x340	980x665x385
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	29/31	36/40	39/45	45/51	50/55
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ6.35	φ6.35	φ6.35	φ6.35	φ9.52
	Ống hơi	mm	φ9.52	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ15.9
Chiều dài đường ống tối đa	m	7	9	12	15	15	15
Chiều cao đường ống tối đa	m	5	7	7	8	8	8
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22					
Bộ điều khiển từ xa		Loại không dây					

Ghi chú:

- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
(2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
(3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.

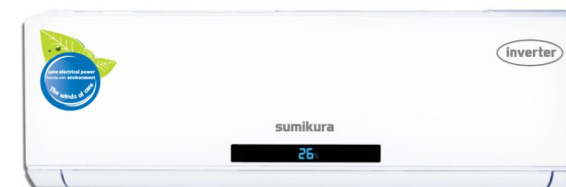
S1

APS/APO-(H)092
APS/APO-(H)120
APS/APO-(H)180
APS/APO-(H)220
APS/APO-(H)240
APS/APO-(H)280





INVERTER - SPLIT TYPE AIR CONDITIONER



DC Inverter

APS/APO-(H)092
APS/APO-(H)120
APS/APO-(H)180
APS/APO-(H)240



Thông số kỹ thuật máy điều hòa DC Inverter

Model		APS/APO-(H)092	APS/APO-(H)120	APS/APO-(H)180	APS/APO-(H)240
Năng suất	Chế độ làm lạnh	Btu/h	9000 (5800-10236)	12000 (5800-12765)	18000 (8200-19900)
	Chế độ sưởi	Btu/h	9100 (5900-10942)	12200 (6000-13542)	19000 (8300-21090)
	HP	1	1.5	2.0	2.5
Điện nguồn		220-240V~/1P/50Hz			
Điện năng tiêu thụ	Chế độ làm lạnh	W	810 (510-1150)	997 (550-1450)	1550 (640-2100)
	Chế độ sưởi	W	803 (500-1500)	983 (500-1600)	1540 (560-2050)
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)		A	3.8/3.7	4.5/4.3	7.2/7.0
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)		W/W	3.21/3.61	3.21/3.61	3.4/3.61
Khử ẩm		L/h	0.9	1.5	2.0
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao)	m³/h	500	500	900
	Độ ồn (cao/thấp)	dB(A)	39/29	39/29	45/36
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	750x250x190	750x250x190	948x315x223
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	800x325x245	800x325x245	1050x380x300
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	7.5/9	7.5/9	11.5/14.5
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	52	52	55
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	715x482x240	715x482x240	830x629x285
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	830x530x315	830x530x315	980x665x385
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	26/28	26/28	34/38
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ6.35	φ6.35	φ6.35
	Ống hơi	mm	φ9.52	φ12.7	φ12.7
Chiều dài đường ống tối đa		m	7	9	12
Chiều cao đường ống tối đa		m	5	7	8
Loại môi chất (Gas lạnh)		R410A			
Bộ điều khiển từ xa		Loại không dây			

Ghi chú:

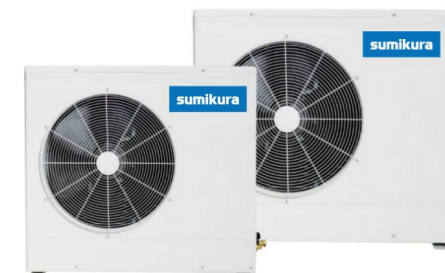
- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
- (2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- (3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.



New
2014



APF/APO-(H)180
APF/APO-(H)210
APF/APO-(H)240
APF/APO-(H)280
APF/APO-(H)360



Thông số kỹ thuật máy điều hòa tủ đứng

Model		APF/APO-(H)180	APF/APO-(H)210	APF/APO-(H)240	APF/APO-(H)280	APF/APO-(H)360
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	18000/18400	21000/22000	24000/26200	28000/29000	36000/37000
	HP	2	2.2	2.5	3	4
Điện nguồn		220-240V~/1P/50Hz				
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	1860/1810	2245/2335	2580/2485	3038/3089	3935/4015
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	8.3/8.5	10/10.5	11.6/11.1	13.5/14	17.5/17.85
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	2.84/3.04	2.74/2.76	2.73/3.1	2.7/2.75	2.68/2.7
Khử ẩm	L/h	1.8	2.1	2.4	2.7	3.0
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao)	m ³ /h	850	900	1100	1230
	Độ ồn (cao/thấp)	dB(A)	40/36	42/38	45/40	46/40
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	520x1718x310	520x1718x310	520x1718x310	520x1718x310
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	590x1860x380	590x1860x380	590x1860x380	590x1860x380
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	39/45	40/46	43/49	45/52
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	58	58	60	61
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	760x545x255	760x545x255	832x702x312	870x720x312
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	890x580x350	890x580x350	980x770x420	1020x800x420
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	42/46	45/51	60/64	63/70
	Trọng lượng cả thùng	Kg	70/78	70/78	70/78	70/78
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ6.35	φ6.35	φ9.52	φ9.52
	Ống hơi	mm	φ12.7	φ12.7	φ15.9	φ15.9
Chiều dài đường ống tối đa	m	15	15	15	15	15
Chiều cao đường ống tối đa	m	6	6	6	6	6
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22				
Bộ điều khiển từ xa		Loại không dây				

Ghi chú:

- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
- (2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- (3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.



APF/APO-(H)500
APF/APO-(H)600
APF/APO-(H)960
APF/APO-(H)1200



Thông số kỹ thuật máy điều hòa tủ đứng

Model		APF/APO-(H)500	APF/APO-(H)600	APF/APO-(H)960	APF/APO-(H)1200
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	50000/51000	60000/61000	96000/97000	120000/130000
	HP	5	6	10	12
Điện nguồn		380-415V~/3P/50Hz			
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	5320/5250	5760/5890	9420/9440	10820/10250
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	10.2/9.6	12.24/13.3	16.8/15.8	18.2/17.6
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	2.73/2.79	3.05/3.1	2.76/2.79	2.76/2.79
Khử ẩm	L/h	5.0	6	7.8	9.2
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao)	m³/h	1700	1700	3700
	Độ ồn (cao/thấp)	dB(A)	52/44	52/44	55/50
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	540x1810x362	540x1810x362	1200x1855x420
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	610x1890x430	610x1890x430	1350x1960x452
Dàn nóng	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	55/69	55/69	120/135
	Độ ồn	dB(A)	61	61	68
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	885x795x366	940x1243x440	1470x975x854
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	1050x910x500	1130x1360x530	1520x1110x1000
Kích cỡ	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	89/95	107/113	208/223
	Ống lỏng	mm	φ 9.52	φ 9.52	φ 9.52x2
	Ống hơi	mm	φ 19.1	φ 19.1	φ 19.1x2
Chiều dài đường ống tối đa		m	15	15	20
Chiều cao đường ống tối đa		m	6	6	10
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22			
Bộ điều khiển từ xa		Loại không dây			

Ghi chú:

- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
- (2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- (3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.



APC/APO-(H)180
APC/APO-(H)240
APC/APO-(H)280
APC/APO-(H)360
APC/APO-(H)500
APC/APO-(H)600



Thông số kỹ thuật máy điều hòa âm trần

Model		APC/APO-(H)180	APC/APO-(H)240	APC/APO-(H)280	APC/APO-(H)360	APC/APO-(H)500	APC/APO-(H)600
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	18000/18400	24000/24500	28000/28400	36000/37000	50000/51000	60000/61000
	HP	2	2.5	3	4	5	6
Điện nguồn	V/P/Hz	220~/1/50	220~/1/50	220~/1/50	220~/1/50	380~/3/50	380~/3/50
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	1875/1890	2694/2729	3167/3188	3500/3650	5750/5837	6360/6429
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	9.2/9.3	12.4/12.56	14.5/14.8	17.5/18.2	10.9/11.06	11.04/11.16
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	2.81/2.85	2.61/2.82	2.59/2.61	2.51/2.62	2.54/2.56	2.76/2.78
Khử ẩm	L/h	2.4	2.9	3.6	4.1	5.0	5.5
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao)	m³/h	800	1100	1200	1500	1600
	Độ ồn (cao/thấp)	dB(A)	45/35	48/42	48/42	50/44	51/45
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	570x270x570	840x220x840	840x220x840	840x320x840	840x320x840
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	750x360x750	960x350x960	960x350x960	960x450x960	960x450x960
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	20/27	32/40	36/43	38/45	46/58
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	55	58	58	60	61
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	800x550x260	832x702x312	843x702x320	860x702x320	885x795x366
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	930x620x360	980x770x420	990x770x430	1010x790x440	1050x910x500
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	38/45	58/60	63/70	65/72	89/95
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ6.35	φ9.52	φ9.52	φ9.52	φ9.52
	Ống hơi	mm	φ12.7	φ15.9	φ15.9	φ15.9	φ19.1
Chiều dài đường ống tối đa	m	18	20	20	20	20	20
Chiều cao đường ống tối đa	m	8	10	10	10	10	10
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22					
Bộ điều khiển từ xa		Loại không dây					

Ghi chú:
(1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
(2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
(3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.





APL/APO-(H)180
APL/APO-(H)240
APL/APO-(H)280
APL/APO-(H)360
APL/APO-(H)500
APL/APO-(H)600



Thông số kỹ thuật máy điều hòa áp trần

Model		APL/APO-(H)180	APL/APO-(H)240	APL/APO-(H)280	APL/APO-(H)360	APL/APO-(H)500	APL/APO-(H)600
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	18000/20000	24000/25000	28000/30000	36000/39000	50000/52000	60000/61000
	HP	2	2.5	3	4	5	6
Điện nguồn	V/P/Hz	220~/1/50	220~/1/50	220~/1/50	220~/1/50	380~/3/50	380~/3/50
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	1910/1760	2480/2290	2893/2642	4040/3920	5560/5460	6050/6030
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	8.7/8.1	12.1/11.6	13.5/12.5	17.8/16.5	10.1/9.9	11.2/10.9
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	2.77/3.31	2.86/3.41	2.83/3.32	2.72/2.81	2.65/2.71	2.65/2.71
Khử ẩm	L/h	1.8	2.4	3.0	3.6	4.8	5.5
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao/t.bình/thấp)	m³/h	790/670/540	1300/1100/900	1300/1100/900	1500/1300/1100	2300/1900/1500
	Độ ồn (cao/trung bình/thấp)	dB(A)	46/42/38	48/43/39	49/45/42	50/47/44	52/48/45
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	880x635x203	1245x680x240	1245x680x240	1245x680x240	1670x680x240
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	970x721x301	1325x770x325	1325x770x325	1325x770x325	1750x770x325
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	30/32	35/41	35/41	37/43	47/54
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	53	55	57	60	60
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	880x540x305	925x700x366	925x700x366	1050x995x400	911x1330x400
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	920x585x335	990x770x410	990x770x410	1145x1120x475	964x1445x475
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	39/41	55/60	55/60	92/100	96/107
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ6.35	φ9.52	φ9.52	φ9.52	φ9.52
	Ống hơi	mm	φ12.7	φ15.9	φ15.9	φ19.1	φ19.1
Chiều dài đường ống tối đa	m	15	20	20	20	20	20
Chiều cao đường ống tối đa	m	8	10	10	10	10	10
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22					
Bộ điều khiển từ xa		Loại không dây					

Ghi chú:
(1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
(2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
(3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.



Thông số kỹ thuật máy điều hòa âm trần nổi ống gió - Cột áp tĩnh thấp



ACS/APO-(H)120
ACS/APO-(H)180



Model		ACS/APO-(H)120	ACS/APO-(H)180
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	12000/13000	18000/20000
	HP	1.5	2
Điện nguồn		220V~/1P/50Hz	
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	1250/1240	1850/1700
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	5.7/5.6	8.4/7.8
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	2.8/3.07	2.86/3.43
Cột áp	Pa	10	10
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao/t.bình/thấp)	m³/h	500/400/350
	Độ ồn (cao/trung bình/thấp)	dB(A)	46/40/35
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	926x181x510
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	1055x250x605
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	17/20
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	50
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	880x540x305
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	920x585x335
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	33/35
	Độ ồn	dB(A)	53
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ 6.35
	Ống hơi	mm	φ 12.7
Chiều dài đường ống tối đa		m	15
Chiều cao đường ống tối đa		m	8
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22	
Bộ điều khiển từ xa		Loại có dây	

Thông số kỹ thuật máy điều hòa âm trần nổi ống gió - Cột áp tĩnh trung bình



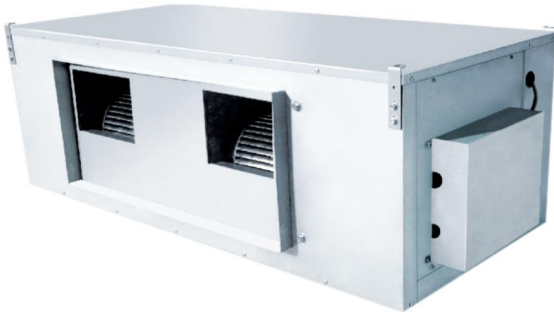
ACS/APO-(H)240
ACS/APO-(H)280
ACS/APO-(H)360

Model		ACS/APO-(H)240	ACS/APO-(H)280	ACS/APO-(H)360
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	24000/26000	28000/30000	36000/39000
	HP	2.5	3	4
Điện nguồn		220V~/1P/50Hz		
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)	W	2520/2330	2940/2688	4140/4020
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)	A	11.8/11.1	13.7/13.6	7.4/7.2
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)	W/W	2.83/3.35	2.79/3.27	2.54/2.87
Cột áp	Pa	30	30	50
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao/t.bình/thấp)	m³/h	1150/1000/820	1600/1300/1000
	Độ ồn (cao/trung bình/thấp)	dB(A)	48/44/40	48/44/40
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	1190x260x643	1190x260x643
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	1255x325x720	1255x325x720
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	32/36	36/40
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	55	57
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	925x700x366	925x700x366
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	990x770x410	990x770x410
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	55/60	60/65
	Độ ồn	dB(A)	92/100	92/100
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ 9.52	φ 9.52
	Ống hơi	mm	φ 15.9	φ 15.9
Chiều dài đường ống tối đa		m	20	20
Chiều cao đường ống tối đa		m	10	10
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22		
Bộ điều khiển từ xa		Loại có dây		

Ghi chú:
(1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
(2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
(3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.



Thông số kỹ thuật máy điều hòa áp trần nổi ống gió - Cột áp tĩnh cao



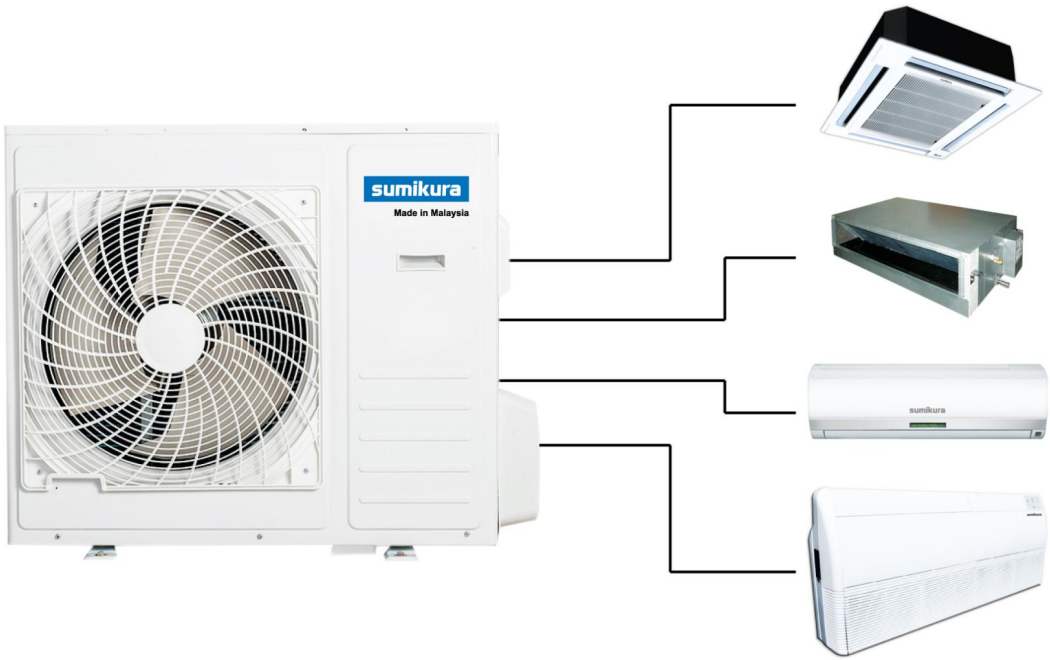
ACS/APO-(H)500
ACS/APO-(H)600
ACS/APO-(H)960
ACS/APO-(H)1200



Model			ACS/APO-(H)500	ACS/APO-(H)600	ACS/APO-(H)960	ACS/APO-(H)1200
		Btu/h	50000/54000	60000/60000	96000/105000	120000/126000
Công suất làm lạnh/sưởi		HP	5	6	10	12
Điện nguồn		380-415V~/3P/50Hz				
Điện năng tiêu thụ (lạnh/sưởi)		W	5968/5774	6200/6300	10620/10520	11550/12150
Dòng điện định mức (lạnh/sưởi)		A	10.7/10.3	10.8/11	19/18.8	20.2/21.3
Hiệu suất năng lượng E.E.R (lạnh/sưởi)		W/W	2.45/2.74	2.58/2.54	2.64/2.93	2.51/2.53
Cột áp		Pa	120			
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (cao/t.bình/thấp)	m³/h	2000/1700/1400	2300/2000/1700	4400/3800/3300	5400/5100/4750
	Độ ồn (cao/trung bình/thấp)	dB(A)	52/48/44	52/48/44	55/50/45	65/60/55
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	1175x370x610	1175x370x610	1440x811x448	1440x811x448
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	1245x445x655	1245x445x655	1595x855x560	1595x855x560
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	48/53	46/50	100/104	110/114
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)	60	60	68	68
	Kích thước máy (R x C x D)	mm	911x1330x400	911x1330x400	1470x975x854	1470x975x854
	Kích thước cả thùng (R x C x D)	mm	964x1445x462	964x1445x462	1520x1110x1000	1520x1110x1000
	Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	96/107	99/110	208/223	210/227
Kích cỡ	Ống lỏng	mm	φ 9.52	φ 9.52	φ9.52x2	φ9.52x2
	Ống hơi	mm	φ 19.1	φ 19.1	φ19.1x2	φ19.1x2
Chiều dài đường ống tối đa		m	20	20	50	50
Chiều cao đường ống tối đa		m	10	10	20	20
Loại môi chất (Gas lạnh)		R22				
Bộ điều khiển từ xa		Loại có dây				

Ghi chú:
(1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
(2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 7.5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
(3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.

Multi  



	7000	9000	12000	18000	24000
Cassette Type					
Conceal					
Split Type					
Ceiling Type					

Bảng lựa chọn công suất kết nối dàn lạnh

Kết nối 5 dàn lạnh AMO5-500				Kết nối 4 dàn lạnh AMO4-360			
07+07+07+07+07	07+07+09+09+09	07+09+09+09+09	09+09+09+09+18	07+07+07+07	07+07+12+24	07+12+12+12	09+09+12+18
07+07+07+07+09	07+07+09+09+12	07+09+09+09+12	09+09+09+09+24	07+07+07+09	07+07+18+18	07+12+12+18	09+09+18+18
07+07+07+07+12	07+07+09+09+18	07+09+09+09+18	09+09+09+12+12	07+07+07+12	07+09+09+09	09+09+09+09	09+12+12+12
07+07+07+07+18	07+07+09+12+12	07+09+09+09+24	09+09+09+12+18	07+07+07+18	07+09+09+12	09+09+09+12	09+12+12+18
07+07+07+07+24	07+07+09+12+18	07+09+09+12+12	09+09+09+18+18	07+07+07+24	07+09+09+18	09+09+09+18	12+12+12+12
07+07+07+09+09	07+07+09+12+24	07+09+09+12+18	09+09+12+12+12	07+07+09+09	07+09+09+24	09+09+09+24	
07+07+07+09+12	07+07+09+18+18	07+12+12+12+12	09+09+12+12+18	07+07+09+12	07+09+12+12	09+09+12+12	
07+07+07+09+18	07+07+12+12+12	09+09+09+09+09	09+12+12+12+12	07+07+09+18	07+09+12+18		
07+07+07+12+12	07+07+12+12+18	09+09+09+09+12		07+07+09+24	07+09+18+18		
07+07+07+12+18	07+07+12+18+18			07+07+12+12			
07+07+07+18+18				07+07+12+18			

Kết nối 4 dàn lạnh AMO4-280			Kết nối 3 dàn lạnh AMO3-240			Kết nối 2 dàn lạnh AMO2-200
07+07+07+07	07+07+09+18	09+09+09+09	07+07+07	07+09+18	09+12+12	07+07
07+07+07+09	07+07+12+12	09+09+09+12	07+07+09	07+12+12	12+12+12	07+09
07+07+07+12	07+09+09+09	09+09+12+12	07+07+12	09+09+09		07+12
07+07+07+18	07+09+09+12		07+07+18	09+09+12		09+09
07+07+09+09			07+09+09	09+09+18		09+12
07+07+09+12			07+09+12			



Thông số kỹ thuật dàn nóng hệ Multi - DC Inverter

Kiểu Kết Nối			2 dàn lạnh	3 dàn lạnh	4 dàn lạnh	4 dàn lạnh	5 dàn lạnh
Model			AMO2-200	AMO3-240	AMO4-280	AMO4-360	AMO5-500
220-240V~/1P/50Hz							
Công suất	Lạnh	Btu/h	19800(7000~21000)	24000(8800~26600)	28000(8800~30700)	36000(9200~36500)	42000(12000~50000)
	Sưởi	Btu/h	21840(7500~23000)	27300(9200~28000)	30000(9200~34100)	37500(9600~40900)	44300(15300~51000)
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	W	1700(602~1805)	2190(803~2460)	2400(755~2630)	3275(840~3500)	3652(1043~4347)
	Sưởi	W	1750(600~1842)	2210(745~2560)	2460(745~2760)	3040(778~3450)	3537(1221~4072)
Dòng điện định mức	Lạnh	A	8	9.7	10.7	14.5	17.5
	Sưởi	A	8.3	10.1	11.1	14	17
Hiệu suất năng lượng EER	Lạnh	W/W	3.41	3.21	3.42	3.22	3.37
	Sưởi	W/W	3.66	3.62	3.62	3.62	3.67
Lưu lượng gió dàn nóng		m³/h	3200	4000	4000	5200	5500
Độ ồn (Tối đa)		dB(A)	56	58	58	60	60
Trọng lượng tịnh/cả thùng		Kg	50/55	68/73	69/74	94/104	102/112
Kích thước máy (RxCxD)		mm	955x700x396	980x790x427	980x790x427	1015x1103x440	1015x1103x440
Kích thước cả thùng (RxCxD)		mm	1029x750x458	1083x855x488	1083x855x488	1158x1235x493	1158x1235x493
Kích thước ống gas	Lồng	mm	2 x φ6.35	3 x φ6.35	4 x φ6.35	3 x φ6.35 + φ9.52	4 x φ6.35 + φ9.52
	Hơi	mm	2 x φ9.52	3 x φ9.52	4 x φ9.52	2 x φ9.52 + φ12.7 + φ9.52	2 x φ9.52 + φ12.7 + φ15.9
Chiều dài ống tối đa mỗi dàn lạnh		m	10	20	20	20	25
Chiều dài ống tối đa tổng cộng		m	20	60	70	70	80
Độ cao giữa dàn nóng và dàn lạnh		m	5	10	10	15	15
Độ cao giữa dàn lạnh và dàn nóng		m	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
Loại môi chất/khối lượng đã nạp		g	R410A/1400	R410A/2200	R410A/2200	R410A/4300	R410A/4800
Lượng gas nạp thêm (Tổng ống lồng)		g	15g/m (Trên 10m)	15g/m (Trên 15m)	15g/m (Trên 20m)	22g/m (Trên 40m)	22g/m (Trên 50m)
Nhiệt độ môi trường ở chế độ:	Lạnh	°C	7~43	7~43	7~43	7~43	7~43
	Sưởi	°C	-10~24	-10~24	-10~24	-10~24	-10~24

Ghi chú:

- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
- (2) Điều kiện đo: - Công suất làm lạnh ứng với nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Công suất sưởi ứng với nhiệt độ phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, chiều dài đường ống tương đương 5m.
- Độ ồn dựa theo điều kiện đo như trên và được quy đổi trong điều kiện không dội âm. Trong vài trường hợp có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- (3) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.

Thông số kỹ thuật dàn lạnh kiểu treo tường



Model		AMS-(H)070	AMS-(H)090	AMS-(H)120	AMS-(H)180
Điện nguồn 220-240V~/1P/50Hz					
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	7000/8800	9000/9500	12000/13000	18000/19000
Điện năng tiêu thụ	W	40	40	40	60
Dòng tiêu thụ	A	0.2	0.2	0.2	0.32
Lưu lượng gió	m³/h	500	500	630	850
Độ ồn (Cao/thấp)	dB(A)	37/32	37/32	39/33	42/33
Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	9/11.5	9/11.5	10/12.5	13/16
Kích thước máy (RxCxD)	mm	794x265x186	794x265x186	848x274x189	945x298x208
Kích thước cả thùng (RxCxD)	mm	873x353x270	873x353x270	926x359x279	1013x383x300
Kích cỡ ống lồng/hơi	mm	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 12.7

Thông số kỹ thuật dàn lạnh kiểu âm trần Cassette



Model		AMC-(H)120	AMC-(H)180	AMC-(H)240
Điện nguồn 220-240V~/1P/50Hz				
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	12000/13600	18000/19000	24000/25000
Điện năng tiêu thụ	W	70	70	100
Dòng tiêu thụ	A	0.35	0.35	0.55
Lưu lượng gió	m³/h	680	680	1180
Độ ồn (Cao/thấp)	dB(A)	37/33	37/33	39/35
Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	25/33	25/33	28/35
Kích thước máy (RxCxD)	mm	840x190x840	840x190x840	840x240x840
Kích thước cả thùng (RxCxD)	mm	963x273x963	963x273x963	963x325x963
Kích thước mặt nạ (RxCxD)	mm	950x60x950	950x60x950	950x60x950
Kích cỡ ống lồng/hơi	mm	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 12.7	φ 9.52 / φ 15.9



Thông số kỹ thuật dàn lạnh kiểu âm trần nổi ống gió

Model		AMCS-(H)090	AMCS-(H)120	AMCS-(H)180	AMCS-(H)240
Điện nguồn 220-240V~/1P/50Hz					
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	9000/10000	12000/13000	18000/19000	24000/27000
Điện năng tiêu thụ	W	30	40	60	70
Dòng tiêu thụ	A	0.28	0.31	0.35	0.4
Lưu lượng gió	m³/h	450	550	700	1000
Cột áp gió	Pa	10	10	30	30
Độ ồn (Cao/thấp)	dB(A)	37/31	39/32	41/33	42/34
Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	22/27	23/29	27/36	31/41
Kích thước máy (RxCxD)	mm	700x200x615	700x200x615	900x200x615	1100x200x615
Kích thước cả thùng (RxCxD)	mm	893x305x743	893x305x743	1123x305x743	1323x305x743
Kích cỡ ống lồng/hơi	mm	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 12.7	φ 9.52 / φ 15.9



Thông số kỹ thuật dàn lạnh kiểu áp trần

Model		AML-(H)090	AML-(H)120	AML-(H)180	AML-(H)240
Điện nguồn 220-240V~/1Ph/50Hz					
Công suất làm lạnh/sưởi	Btu/h	9000/10000	12000/13000	18000/19000	24000/27000
Điện năng tiêu thụ	W	50	50	100	110
Dòng tiêu thụ	A	0.3	0.3	0.53	0.58
Lưu lượng gió	m³/h	650	650	950	1250
Độ ồn (Cao/thấp)	dB(A)	40/36	40/36	45/40	48/44
Trọng lượng tịnh/cả thùng	Kg	40/45	40/45	40/45	45/54
Kích thước máy (RxCxD)	mm	1220x225x700	1220x225x700	1220x225x700	1220x225x700
Kích thước cả thùng (RxCxD)	mm	1343x315x823	1343x315x823	1343x315x823	1343x315x823
Kích cỡ ống lồng/hơi	mm	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 9.52	φ 6.35 / φ 12.7	φ 9.52 / φ 15.9

Ghi chú:

- (1) (H) - Kí hiệu máy hai chiều (sưởi & lạnh).
- (2) Do nhu cầu cải tiến nên mọi thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không phải báo trước.

CÁC ĐẶC TÍNH NỔI TRỘI (Functions)



Back-up Switch (Nút khởi động trên thân máy)
Cho phép bật/tắt máy trên thân dàn lạnh khi không thể sử dụng điều khiển từ xa.



Luminas (Nút bấm dạ quang)
Bộ điều khiển từ xa với nút bấm tự phát sáng, tiện lợi khi sử dụng trong phòng tối.



Three Speed Fan (Quạt gió 3 cấp tốc độ)
Quạt dàn lạnh 3 cấp tốc độ có thể thay đổi được theo ý muốn của người sử dụng.



Self-diagnosis and Auto-protection function (Tự động chẩn đoán và bảo vệ)
Khi có sự cố, bộ vi xử lý sẽ tự động chẩn đoán và thông báo lỗi bằng đèn LED trên thân dàn lạnh. Đồng thời hệ thống bảo vệ sẽ được kích hoạt để dừng toàn bộ hệ thống, bảo vệ an toàn cho máy.



24h Timer (Đặt thời gian bật tắt 24h)
Với chức năng này của điều khiển từ xa, bạn có thể đặt giờ bật/ tắt trong ngày theo ý muốn.



Active-carbon Filter (Bộ lọc khử mùi diệt khuẩn)
Bộ lọc tạo bởi Carbon hoạt tính có khả năng diệt khuẩn khử các mùi lẫn trong không khí.



Four Sides Airflow (Phân phối gió đều 4 hướng)
Gió được phân phối cùng lúc ra 4 hướng, giúp cho thời gian làm lạnh ngắn hơn và hiệu quả làm lạnh cao.



Anti-cold Air Function (Heat pump only)
Chức năng quạt gió vận hành thông minh ở chế độ sưởi ấm, chỉ khi nào dàn trong đủ nhiệt độ quạt gió mới vận hành, giúp cho người sử dụng không bị gió lạnh thổi vào người.



Easy-cleaned Panel (Mặt nạ dễ tháo lắp)
Mặt nạ cục trong được thiết kế phẳng và dễ tháo lắp giúp cho việc lau chùi, bảo dưỡng được dễ dàng.



Ionizer (Chức năng tạo ion)
Các Anion có mặt phong phú trong các thác nước, dòng suối và trong rừng có tác dụng làm trong lành không khí, giảm stress, mang lại cảm giác sảng khoái, tinh táo cho con người.



Sleep Mode (Chế độ ngủ)
Hoạt động tự động theo chương trình định sẵn và sẽ dừng máy hoàn toàn trong vòng 8 giờ.



Super Cool (Làm lạnh nhanh)
Bằng việc nhấn nút Super trên điều khiển từ xa, máy điều hòa sẽ vận hành ở mức công suất cao nhất để đưa nhiệt độ xuống mức cài đặt nhanh nhất.



Auto Flap (Tự động đảo gió lên/xuống)
Cánh đảo gió được tự động điều chỉnh lên/xuống giúp cho không khí lạnh được phân phối đều khắp phòng.



Auto Swing (Tự động đảo gió trái/phải)
Chức năng đảo gió theo chiều ngang và có thể chọn vị trí dừng bất kỳ của cánh đảo gió, giúp không khí lạnh được tập trung vào một vị trí như mong muốn.



Smart Mode (Vận hành thông minh)
Ở chế độ này, máy điều hòa được vận hành dưới sự kiểm soát của bộ vi xử lý, giúp bạn có thể đọc báo hay thưởng thức café một cách thoải mái.



Low Noise Design (Thiết kế siêu êm)
Với thiết kế đường kính quạt lớn và cánh quạt dàn ngoài mô phỏng cánh chim. Độ ồn của máy điều hòa được giảm thiểu tối đa trong khi lưu lượng gió ra lớn.



Intelligent Defrosting (Phá băng thông minh)
Khi hoạt động ở chế độ sưởi ấm (máy hai chiều), máy điều hòa sẽ tự động phá băng trong trường hợp dàn ngoài bị đóng băng.



Auto Restart (Tự động khởi động lại)
Trong các trường hợp nguồn điện bị ngắt đột ngột, máy sẽ tự động khởi động lại với các chế độ được cài đặt trước đó khi có điện trở lại.



Independent Dehumidification (Hút ẩm độc lập)
Hệ thống hút ẩm của máy điều hòa được thiết kế vận hành độc lập, giúp không gian luôn khô thoáng mà không làm giảm nhiệt độ trong phòng.



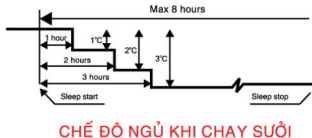
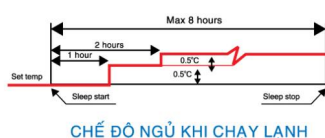
Auto Dry Clean (Tự động hong khô dàn lạnh)
Sau khi tắt máy bằng điều khiển từ xa, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục chạy trong vòng 50 giây để hong khô dàn trao đổi nhiệt, tránh bụi bẩn bám trở lại dàn.



Low Voltage Start (Tự động khởi động lại)
Cho phép máy điều hòa có thể khởi động ngay cả trong điều kiện điện thế thấp đến 185V.



Soft-start Kits (Khởi động mềm)
Được thiết kế đặc biệt không chế dòng khởi động chỉ giới hạn ở mức 4.5A giúp cho các thiết bị điện khác hoạt động luôn ổn định, tiết kiệm tối đa điện năng tiêu thụ.



BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA (Remote Control)

Dùng Cho Các Loại Máy Khác

ON/OFF: Phím bật/tắt chế độ hoạt động của máy.
Mode: Phím cài đặt chế độ hoạt động của máy.
(Tự động – làm lạnh - hút ẩm – quạt gió)
▲▼ Nhấn phím này để tăng/giảm nhiệt độ cài đặt theo ý muốn.
Sleep: Nhấn phím này để cài đặt chế độ ngủ.
Fan Speed: Nhấn phím này để cài đặt chế độ quạt gió.
(Tự động – thấp – trung bình – cao)
Swing: Nhấn phím này để bật tắt chế độ hoạt động tự động của cánh đảo gió.
Hold: Nhấn phím này để giữ nguyên chế độ hoạt động.
Timer: Nhấn phím này để cài đặt thời gian hẹn giờ bật/tắt máy.
Hour: Nhấn phím này để tăng thời gian cài đặt, mỗi lần nhấn là 1 giờ.
Min: Nhấn phím này để tăng thời gian cài đặt, mỗi lần nhấn là 10 phút.

Dùng Cho Các Loại Máy Treo Tường, Tủ đứng, Cassette

ON/OFF: Phím bật/tắt chế độ hoạt động của máy.
Mode: Phím cài đặt chế độ hoạt động của máy.
(Tự động – làm lạnh – hút ẩm – quạt gió)
▲▼ Nhấn phím này để tăng/giảm nhiệt độ cài đặt theo ý muốn.
Sleep: Nhấn phím này để cài đặt chế độ ngủ.
Fan/Speed Nhấn phím này để cài đặt tốc độ quạt gió.
(Tự động – thấp – trung bình – cao)
Swing: Nhấn phím này để bật tắt chế độ hoạt động tự động của cánh đảo gió.
H-Sweep: Nhấn phím này để điều chỉnh hướng gió ngang của cánh đảo gió (Hình 4).
V-Sweep: Nhấn phím này để điều chỉnh hướng gió đứng của cánh đảo gió (Hình 4).
Health: Nhấn phím này để bật tắt chế độ cấp gió mới (Hình 4).
Timer on : Nhấn phím này để hẹn giờ tự động bật máy.
Timer off : Nhấn phím này để hẹn giờ tự động tắt máy.
TIMER: Nhấn phím này để chọn chế độ bật tắt máy theo thời gian thực cài đặt trong 24h (Hình 4).
Clock/Set time Nhấn phím này để đặt thời gian của đồng hồ.
HOU/MIN: Nhấn phím này để chọn giờ hay phút (Hình 4).
Lock: Nhấn phím này để khóa các phím trên điều khiển từ xa.
Super/Turbo Nhấn phím này để bật/tắt chế độ làm lạnh nhanh.
AUH: Nhấn phím này để bật tắt điện trở sưởi phụ trong chế độ làm nóng (Hình 4).
Smart: Nhấn phím này để kích hoạt chế độ vận hành thông minh của máy.
QUIET: Nhấn phím này để chọn chế độ chạy in lặng (Hình 4).
Dinner: Nhấn phím này để tắt chế độ đèn hiển thị trên máy (Hình 2).
Ifeel: Nhấn phím này để hiển thị sự cố của máy (Hình 2).
RESET: Nhấn phím này để trả bộ điều khiển từ xa về trạng thái ban đầu (Hình 4).



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4